DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI XE Ô TÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số ...../2022/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất %							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		I	II	III	IV	V	VI	VII	I	II	III	IV	V	VI	VII
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):														
8702.10.60.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.60.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.60.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:														
8702.10.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.10.72.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.72.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.72.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250

8702.10.79	- - - - Loại khác:														
8702.10.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:														
8702.10.81.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.81.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.81.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.10.82.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.82.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.82.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.89	- - - - Loại khác:														
8702.10.89.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.89.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.89.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250

8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.10.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.99	- - - - Loại khác:														
8702.10.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.10.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.10.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):														
8702.20.50.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.50.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.50.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:														
8702.20.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250

8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.20.62.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.62.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.62.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.69	- - - - Loại khác:														
8702.20.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:														
8702.20.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.20.72.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.72.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.72.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250

8702.20.79	- - - - Loại khác:														
8702.20.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.20.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.99	- - - - Loại khác:														
8702.20.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.20.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.20.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):														
8702.30.50.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.30.50.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.50.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														

8702.30.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.30.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.69	- - - - Loại khác:														
8702.30.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.30.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.30.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.30.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.79	- - - - Loại khác:														
8702.30.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.30.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.30.91.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8702.30.91.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.91.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.99	- - - - Loại khác:														
8702.30.99.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.30.99.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.30.99.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.40.69	- - - - Loại khác	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.40.79	- - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.40.99	- - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van):														
8702.90.40.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.40.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.40.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250

8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.90.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.51.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.59	- - - - Loại khác:														
8702.90.59.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.59.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.59.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.90.61.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.61.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.61.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.69	- - - - Loại khác:														
8702.90.69.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.69.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.69.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn:														

8702.90.71.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.71.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.71.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.79	- - - - Loại khác:														
8702.90.79.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.79.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.79.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn:														
8702.90.80.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.80.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.80.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.90	- - - Loại khác:														
8702.90.90.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8702.90.90.20	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8702.90.90.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự:														
8703.10.10.10	- - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.10.10.90	- - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.10.90	- - Loại khác:														
8703.10.90.10	- - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.10.90.90	- - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.21.59	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.21.99	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.59	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.22.90	- - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương:														
8703.23.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ:														
8703.23.52.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.23.52.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân:														
8703.23.53.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.53.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):														
8703.23.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	39	39	39	39	39	39	39	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.49	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	39	39	39	39	39	39	39	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.59	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.24.69	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.31.59	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương:														
8703.33.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ:														
8703.33.52.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.52.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân:														
8703.33.53.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.53.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):														
8703.33.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250

8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:														
8703.33.80.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.80.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.90	- - - - Loại khác:														
8703.33.90.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.33.90.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:														
8703.40.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.36	- - - - Loại khác:														
8703.40.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 1,000cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.40.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.40.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc:														
8703.40.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.40.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	39	39	39	39	39	39	39	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														

8703.40.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	39	39	39	39	39	39	39	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.40.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														

8703.40.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.40.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:														
8703.50.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.54	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:														
8703.50.55.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.55.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:														

8703.50.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														

8703.50.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														

8703.50.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.50.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:														
8703.60.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.36	- - - - Loại khác:														
8703.60.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không vượt quá 1,000cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														

8703.60.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc:														
8703.60.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	39	39	39	39	39	39	39	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	39	39	39	39	39	39	39	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.60.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:														
8703.70.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250

8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.54	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:														
8703.70.55.10	- - - - - Có dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.55.90	- - - - - Có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:														
8703.70.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.70.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500

8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.80.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.80.99	- - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương:														
8703.90.93.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2,500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.93.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ:														
8703.90.94.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.94.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):														
8703.90.96.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.96.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.96.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):														

8703.90.97.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.97.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.97.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):														
8703.90.98.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.98.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không vượt quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.98.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.99	- - - Loại khác:														
8703.90.99.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
8703.90.99.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8703.90.99.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11250	11250	11250	11250	11250	11250	11250
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:														
8704.10.31.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.31.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.10.32.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.32.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														

8704.10.33.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.33.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:														
8704.10.34.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.34.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn:														
8704.10.35.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.35.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn:														
8704.10.36.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.36.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn:														
8704.10.37.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.10.37.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.21.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.21.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.21.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.21.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.21.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up:														
8704.21.26.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.26.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh:														
8704.21.27.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.21.27.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.29	- - - - Loại khác:														
8704.21.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.21.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.22.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.22.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.22.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.22.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														

8704.22.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.29	- - - - - Loại khác:														
8704.22.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.22.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.22.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.22.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.22.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.22.46.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.46.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														
8704.22.47.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.47.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.22.51.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.51.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.59	- - - - - - Loại khác:														
8704.22.59.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.22.59.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.23.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.23.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.23.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.23.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.23.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.23.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.29	- - - - - Loại khác:														
8704.23.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														

8704.23.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.23.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.23.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.23.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.23.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.23.66.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.23.66.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.69	- - - - - Loại khác:														
8704.23.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.23.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.23.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.23.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.23.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ:														

8704.23.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.89	- - - - - Loại khác:														
8704.23.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.23.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.31.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.31.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.31.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.31.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.31.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up:														
8704.31.26.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.26.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh:														
8704.31.27.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.27.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.29	- - - - Loại khác:														
8704.31.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.31.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.32.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.32.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.32.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.29	- - - - - Loại khác:														
8704.32.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.32.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.32.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.32.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.44.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.44.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.32.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.32.48.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.48.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.49	- - - - - Loại khác:														
8704.32.49.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.49.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.32.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.32.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.32.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.69	- - - - - Loại khác:														
8704.32.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.32.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.32.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.32.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.83.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.83.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.32.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ:														

8704.32.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.89	- - - - - Loại khác:														
8704.32.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.32.93.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.93.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.32.94.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.94.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.95.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.95.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.96.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.96.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.32.97.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.97.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.32.98.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.98.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.99	- - - - - Loại khác:														
8704.32.99.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.32.99.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.41.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.41.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.41.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.41.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.41.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.41.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up:														
8704.41.26.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.26.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh:														
8704.41.27.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.27.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.29	- - - - Loại khác:														
8704.41.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.41.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.42.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.42.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.42.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.42.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.42.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.42.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.29	- - - - - Loại khác:														
8704.42.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														

8704.42.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.42.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.42.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.42.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.42.46.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.46.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														
8704.42.47.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.47.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.42.51.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.51.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.59	- - - - - - Loại khác:														
8704.42.59.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.42.59.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.43.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.43.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.43.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.43.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.43.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.29	- - - - - Loại khác:														
8704.43.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.43.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.43.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.43.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.43.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.43.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.43.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.69	- - - - - Loại khác:														
8704.43.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.43.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ:														

8704.43.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.89	- - - - - Loại khác:														
8704.43.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.43.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.51.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.51.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.51.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.51.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.51.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up:														
8704.51.26.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.26.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh:														
8704.51.27.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.27.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.29	- - - - Loại khác:														
8704.51.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.51.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.52.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.52.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.52.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.52.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.52.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.29	- - - - - Loại khác:														
8704.52.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.52.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.52.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.52.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.52.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.52.44.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.44.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.52.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.52.48.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.48.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.49	- - - - - Loại khác:														
8704.52.49.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.49.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.52.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.52.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.52.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.52.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.52.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.69	- - - - - Loại khác:														
8704.52.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.52.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.52.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.52.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.52.83.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.83.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.52.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN):														
8704.52.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ:														

8704.52.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.89	- - - - - Loại khác:														
8704.52.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1):														
8704.52.93.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.93.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.52.94.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.94.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.99	- - - - - Loại khác:														
8704.52.99.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.52.99.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up:														
8704.60.21.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.21.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.22	- - - Xe ba bánh:														
8704.60.22.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.22.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.60.29	- - - Loại khác:														
8704.60.29.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.29.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.60.91.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.91.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														
8704.60.92.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.92.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn:														
8704.60.93.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn:														
8704.60.94.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.60.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:														
8704.90.91.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.91.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250

8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.90.92.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.92.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														
8704.90.93.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn:														
8704.90.94.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn:														
8704.90.95.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
8704.90.95.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5250	5250	5250	5250	5250	5250	5250
#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#	#